UBND THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH
TRUNG TÂM Y TẾ

BẢNG GIÁ VẬT TƯ Y TẾ SỬ DỤNG NĂM 2025

STT	TÊN VẬT TƯ Y TẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1	Bơm tiêm Insulin sử dụng một lần 1ml	cái	1.900	
2	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 20ml	cái	1.500	
3	Bộ kim cánh bướm Tanako	cái	1.200	
4	CỒN IOD 1% (CHAI 500ml)	chai	230.000	
5	Bóng đèn mổ bằng thủy tinh dây tóc 24V-25W		45.000	
6	Ống thở giấy Q30X70	Chiếc	5.000	
7	Túi đựng nước tiểu MPV	cái	5.400	
8	Ống Sonde Foley 2 nhánh (xông thông tiểu 2 nhánh)	cái	14.000	
9	Chỉ Caresorb (Polyglactin 910) số 2/0, kim tròn, dài 26 mm, GT30A26	Sợi	47.600	
10	Chỉ Caresorb (Polyglactin 910) số 3/0, kim tròn, dài 26 mm, GT20A26	sợi	47.600	
11	Presept™ Effervescent Disinfectant Tablets (Viên nén khử khuẩn)	viên	5.600	
12	Que đè lưỡi gỗ Tanaphar Hộp 100 cái	cái	220	
13	Ống nghiệm thủy tinh xét nghiệm nước tiểu	cái	1.800	
14	Dây garo	cái	2.400	
15	Javen	lít	10.200	
16	Màng bọc	hộp	249.500	
17	Giấy siêu âm UST-110S	cuộn	92.000	
18	Kim luồn tĩnh mạch - Polyflon 22G	cái	3.800	
19	Kim châm cứu vô trùng sử dụng một lần	cái	298	
20	Giấy in nhiệt K57x45mm	cuộn	9.500	
21	Kim quang dẫn laser nội mạch	cái	27.000	

STT	TÊN VẬT TƯ Y TẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
22	Ống thông tiểu môt nhánh	cái	6.500	
23	Dây thở Oxy 2 nhánh	cái	5.000	
24	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme CIDEZYME, 1 LITER"	ml	615	
25	Bộ rửa dạ dày	chiếc	98.000	
26	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (5ml)	cái	620	
27	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (10ml)	cái	920	
28	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (20ml)	cái	1.500	
29	Kim tiêm Tanaphar	cái	245	
30	Lưỡi dao mổ	cái	980	
31	Bơm kim tiêm tiểu đường - Insulin Syringe U100,30G	cái	1.550	
32	Ống nghiệm EDTA (K2), APM-Việt Nam	cái	550	
33	Băng dính lụa Alpheta kích thước 5cm x 5m	cuộn	23.000	
34	Bộ kim cánh bướm Tanako	cái	1.000	
35	Dây truyền dịch kim cánh bướm	bộ	3.400	
36	Găng phẫu thuật tiệt trùng	đôi	3.470	
37	Găng tay khám	đôi	890	
38	Gạc hút y tế khổ 0,8m	mét	3.400	
39	Băng cuộn 9cm x 2,5m	cuộn	1.100	
40	Bông y tế thấm nước Kilo (Bonino)	gói	155.000	
41	Gel siêu âm	lít	20.000	
42	Phim X Quang DI-HL 20X25cm	tờ	15.000	
43	Cồn 90 độ	lít	28.000	
44	Chỉ Carelon (Nylon) số 5/0, kim tam giác, dài 16 mm, M10E16	sợi	16.500	
45	Phim X Quang DI-HL 25X30cm	tờ	21.000	

STT	TÊN VẬT TƯ Y TẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
46	Giấy nhiệt K110x140mm	tệp	24.000	
47	Chổi rửa ống nghiệm	cái	5.000	
48	Giấy lọc Φ11 cm	tờ	1.000	
49	Lancet tay PT	cái	210	
50	Que thử đường huyết OneTouch Ultra Plus B/25	cái	7.000	
51	Băng bột bó loại 15cm x4,6m	cuộn	17.000	
52	Giấy nhiệt K80-3	cuộn	16.800	
53	Oxy y tế 40 lít (CD- MT)	chai	88.000	
54	O xy y tế 40lít(BID viện trợ)	chai	88.000	
55	Bơm tiêm 1ml	cái	740	
56	Bộ dây và mask khí dung dùng 1 lần(CD - MT))	cái	20.000	
57	Ống đặt nội khí quản có bóng (cuff)(CD- MT)	cái	15.000	
58	Mặt nạ che mặt(CD- MT))	cái	15.000	
59	Khẩu trang N95 (3M1860)(CD - MT)	cái	48.000	
60	Oxy Lỏng (BID viện trợ)	Kg	7.700	
61	TP PH phòng chống dịch Leve 3 (7 món)(SYT/CẤP)	bộ	180.000	
62	Khẩu trang Pro Mask N95 VN (SYT/CẤP)	cái	8.000	
63	Bộ trang phục chống dịch cấp 4 (TTKSBT Tỉnh Cấp)	chiếc	175.000	
64	Băng chỉ thị nhiệt hấp ướt	cuộn	150.000	
65	Dây hút nhớt số 14 20 cái/ Túi	cái	2.800	
66	Cloramin B	kg	198.000	
67	Ống thông dạ dày MPV	cái	4.600	
68	Bóng đèn khám	cái	40.000	
69	Bóng đèn nội soi	cái	1.500.000	

STT	TÊN VẬT TƯ Y TẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
70	Bóng đèn tiệt trùng 45 cm	cái	60.000	
71	Bóng kính hiển vi	cái	78.750	
72	Giấy điện tim 6 cần dạng cuộn	Cuộn	69.000	

TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ NHUNG

UBND THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH

TRUNG TÂM Y TẾ TP

BẢNG GIÁ THUỐC SỬ DỤNG NĂM 2025

STT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (đồng)	GHI CHÚ
1	Diphenhydramin (Dimedrol) 10mg/ml	ống	450,0	
2	Acetyl leucin (Tanganil 500 mg)	viên	4.612,0	
3	Aminophylin (Diaphyllin Venosum)4,8%/5ml	ống	17.500,0	
4	Atorvastatin (Insuact 20) 20mg	viên	338,0	
5	Atropin sulfat 0,25mg/1ml	ống	430,0	
6	Amlessa 4mg/5mg Tablets (Perindopril + amlodipin)4mg+5mg	viên	4.032,0	
7	Bisoprolol 2,5mg	viên	650,0	
8	Asigastrogit (Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm	gói	1.639,0	
9	Bisoprolol (Agicardi 2,5) 2,5mg	viên	120,0	
10	Aciclovir 5% /5g	tuýp	3.980,0	
11	Candesartan (Candesartan DWP 12mg)	viên	1.491,0	
12	Terpin - Codein HD(Codein + terpin hydrat)	viên	1.000,0	
13	Budesonid (Zensonid)0,5mg/2ml,2ml	lọ	12.000,0	
14	Levothyroxin (muối natri) (Disthyrox)100mcg	viên	294,0	
15	Lidocain (hydroclorid) 40mg/2ml	ống	480,0	
16	Moxieye (Moxifloxacin) 5mg/ml	ống	5.500,0	
17	Dexamoxi (Moxifloxacin + dexamethason)(5mg+1mg)/ml,5ml	ống	22.000,0	
18	Hỗn dịch nhỏ mắt vô trùng Videtrol(Neomycin + polymyxin B +	lọ	37.000,0	
19	Povidon iodin (PVP - Iodine 10%)	lọ	23.000,0	
20	Acetyl leucin (Vintanil 500) 500mg	lọ	13.734,0	
21	Acetylsalicylic acid (Aspirin-100) 100mg	viên	450,0	
22	Ocedetan 8/12,5(Candesartan + hydrochlorothiazid)	viên	2.898,0	
23	Acarbose (Bluecabose 50mg)	viên	2.600,0	

STT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (đồng)	GHI CHÚ
24	Aciclovir (Zovitit) 200mg	viên	2.850,0	
25	Cefalexin (Cephalexin PMP 500)	viên	1.350,0	
26	Cefixim (Crocin 200 mg)	viên	6.340,0	
27	Cefradin 500mg (Doncef)	viên	2.490,0	
28	Cefuroxime 1g	lọ	32.000,0	
29	Clarithromycin(Clarithromycin Stella 500 mg)	viên	3.720,0	
30	Colchicina Seid 1mg Tablet	viên	5.200,0	
31	Clorpheniramin 4mg	viên	1.025,0	
32	Epinephrin (Adrenalin) 1mg/1ml	ống	1.235,0	
33	Diacerein (Agdicerin) 50mg	viên	535,0	
34	Diazepam (Seduxen 5mg)	viên	1.260,0	
35	Digoxin (DigoxineQualy) 0,25mg	viên	638,0	
36	Venokern 500mg Viên nén bao phim(Diosmin + hesperidin)	viên	3.050,0	
37	Drotaverin clohydrat (Vinopa)40mg/2ml	ống	2.100,0	
38	Drotaverin clohydrat (Drotusc Forte)80mg	viên	1.050,0	
39	Alfuzosin (Alanboss XL 10)	viên	6.783,0	
40	Envapil (Enalapril + hydrochlorothiazid)10mg+25mg	viên	2.310,0	
41	Esomeprazol (Stadnex 40 CAP) 40mg	viên	6.000,0	
42	Esomeprazol (Vinxium) 40mg	lọ	8.600,0	
43	Allopurinol (Sadapron)100mg	viên	1.750,0	
44	Fenofibrat (Bredomax 300) 300mg	viên	3.300,0	
45	Fenofibrat (Fenostad 160) 160mg	viên	1.450,0	
46	Fexofenadin (Danapha-Telfadin) 60mg	viên	1.890,0	
47	Flunarizin (Mirenzine 5) 5mg	viên	1.250,0	
48	Furosemid (Agifuros 20) 20mg	viên	250,0	

STT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (đồng)	GHI CHÚ
49	Furosemid (Vinzix) 20mg/2ml	ống	610,0	
50	PERGLIM M-2.(Glimepirid + metformin)	viên	3.000,0	
51	Glucose 5%,500ml	chai	7.470,0	
52	Glucose 10% 500ml	chai	8.870,0	
53	Ginkgo biloba (Memloba Fort)120mg	viên	1.575,0	
54	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn (Scilin R)40IU/ml,10ml	lọ	103.000,0	
55	Insulin người trộn, hỗn hợp (Mixtard 30)(700IU+300IU)/10ml	lọ	57.000,0	
56	Lactobacillus acidophilus (LACBIOSYN) 10mũ8CFU	viên	1.350,0	
57	Losartan (Pyzacar 25 mg)	viên	1.890,0	
58	Lorista H (Losartan + hydroclorothiazid) 50mg+12,5mg	viên	5.292,0	
59	Simloxyd 200mg+200mg+25mg	viên	567,0	
60	Meloxicam (Tinanal)7,5mg	viên	610,0	
61	Meloxicam (Meve-Raz) 15mg/1,5ml;1,5ml	ống	21.100,0	
62	Metformin (Metformin XR 500) 500mg		628,0	
63	Methyl prednisolon (Pdsolone-40mg)	lọ	26.890,0	
64	Methylprednisolon 4mg	viên	878,0	
65	Natrixam 1.5mg/5mgAmlodipin + indapamid	viên	4.987,0	
66	Metronidazol 250mg	viên	132,0	
67	Metronidazol (Metronidazol Kabi) 500mg/100ml	chai	6.279,0	
68	Troysar AM (Amlodipin+ losartan)5mg+50mg	viên	5.200,0	
69	Moxifloxacin (Moxifloxan 5mg/ml eye drops, solution)	lọ	79.400,0	
70	Naloxon hydroclorid (BFS-Naloxone) 0,4mg/ml,1ml	ống	29.400,0	
71	Natri clorid (NATRI CLORID 0,9%)	chai	6.216,0	
72	Natri clorid (NATRI CLORID 0,9%)	chai	6.190,0	
73	Oresol new 0,52g+0,509g+0,3g+2,7g	gói	1.050,0	

STT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (đồng)	GHI CHÚ
74	Natri hyaluronat (Hyaluron Eye Drops)0,88mg/0,88ml	ống	12.000,0	
75	Nicorandil (Pecrandil 5) 5mg	viên	1.659,0	
76	Nước cất pha tiêm	ống	687,0	
77	Amoxicilin (Fabamox 500) 500mg	viên	1.008,0	
78	Pantoprazol (A.T Pantoprazol) 40mg	lọ	5.980,0	
79	Paracetamol 10mg/ml)	túi	9.200,0	
80	Paracetamol (Partamol Tab.) 500mg	viên	480,0	
81	Perindopril (A.T Perindopril 5) 5mg	viên	1.100,0	
82	Coveram 5mg/10mg (Perindopril + amlodipin)	viên	6.589,0	
83	Coveram 5mg/5mg(Perindopril + amlodipin)	viên	6.589,0	
84	Amoxicilin 875 mg	viên	1.995,0	
85	Kozemix (Perindopril + indapamid)	viên	3.450,0	
86	Coversyl Plus Arginine 5mg/1.25mg(Perindopril + indapamid)	viên	6.500,0	
87	Piracetam (Pracetam 400) 400mg	viên	800,0	
88	Piroxicam (Fenidel) 20mg/1ml	ống	3.420,0	
89	Biocemet tab 500mg/62,5mg (Amoxicilin + acid clavulanic)	viên	9.450,0	
90	Quinapril (Pectaril 10mg)	viên	1.785,0	
91	Ramipril (Torpace-5) 5mg	viên	3.200,0	
92	Ringer lactat (LACTATED RINGER'S)(3g+1,55g+0,15g+0,1g)/500ml	chai	6.867,0	
93	Carbocistein (Ausmuco 750V)	viên	2.499,0	
94	Salbutamol sulfat (Vinsalmol)2,5mg/2,5ml	ống	4.410,0	
95	Asosalic (Salicylic acid + betamethason dipropionat)30mg/g+0,5mg/g,30g	tuýp	95.000,0	
96	Flazenca 750.000/125(Spiramycin + metronidazol)	gói	3.467,0	
97	Sucralfate 1g	viên	985,0	
98	Sucralfat (Vagastat) 1500mg	gói	4.200,0	

STT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (đồng)	GHI CHÚ
99	Mibetel HCT (Telmisartan + hydroclorothiazid)40mg+12,5mg	viên	3.990,0	
100	Tobramycin 0,3% 15mg/5ml	lọ	2.719,0	
101	Metodex SPS (Tobramycin + dexamethason)(0,3%+0,1%)x7ml	lọ	35.000,0	
102	Tobidex (Tobramycin + dexamethason) 15mg+5mg	lọ	6.195,0	
103	Tranexamic acid (Cammic) 500mg	viên	1.450,0	
104	Tranexamic acid (Cammic)500mg/5ml	ống	4.025,0	
105	Vitamin AD	viên	599,0	
106	Pivineuron (Vitamin B1 + B6 + B12)250mg+250mg+1000mcg	viên	1.800,0	
107	Vitamin B12(Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)1000mcg/ml	ống	441,0	
108	Vitamin C (SaVi C 500) 500mg	viên	1.000,0	
109	Vitamin E (Incepavit 400 Capsule)	viên	1.800,0	
110	Amiodaron (hydroclorid) (Amiodarona GP)200mg	viên	6.650,0	
111	Combiwave SF 250 (Salmeterol+ fluticason propionat) 25+250mcg	bình	90.000,0	
112	Biseptol 480 mg(Sulfamethoxazol + trimethoprim)	viên	2.500,0	
113	Trimetazidin (Vastarel OD 80mg)	viên	5.410,0	
114	Hoạt Huyết Sao Mai	viên	1.770,0	
115	Độc hoạt tang ký sinh TW3	viên	588,0	
116	Kim tiền thảo (Kim tiền thảo, Râu mèo)	viên	1.320,0	
117	Bài thạch Danapha	viên	550,0	
118	Đại tràng hoàn P/H	gói	4.000,0	
119	Đại tràng - HD	viên	1.000,0	
120	Tuần hoàn não Thái Dương 1,32g+0,33g+0,083g	viên	2.916,0	
121	Tioga 33,33mg+1,0g+0,34g+0,25g+0,17g	viên	950,0	
122	Sáng mắt 125mg+160mg+160mg+40mg+40mg+50mg+24mg+	viên	650,0	
123	Ventolin 100 MCG GSK 200DOSE	chai	92.000,0	

STT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (đồng)	GHI CHÚ
124	Natri hydrocarbonat (Sodium Bicarbonate Renaudin 8,4%)	ống	22.000,0	
125	Calci clorid (Calci clorid 0,5g/5ml)	ống	882,0	
126	Perindopril arginine (Coversyl 5mgl)	viên	5.028,0	
127	Simloxyd 200mg+200mg+25mg	viên	567,0	
128	Gliclazide (Diamicron MR)30mg	viên	2.682,0	
129	Gliclazide (Diamicron MR 60mg)	viên	5.126,0	
130	Kali clorid (Kaleorid)600mg	viên	2.100,0	
131	Atorvastatin (Lipvar 10)	viên	305,0	
132	Metformin hydroclorid (Glucophage XR 500mg)	viên	2.338,0	
133	Ciprofloxacin (Picaroxin 500mg)	viên	2.800,0	
134	Medoclav 1g(Amoxicilin + Acid Clavulanic)875mg + 125mg	viên	6.800,0	
135	Meloxicam (Coxnis)7,5mg	viên	176,0	
136	Omeprazole (dạng hạt bao tan trong ruột) (OCID)20mg	viên	215,0	
137	Cefazolin (Zolifast 1000)1g	lọ	17.388,0	
138	Adrenalin	ống	1.285,0	
139	Alverin citrat (Alverin)40mg	viên	124,0	
140	Kali clorid (Kali clorid 10%)500mg/5ml	ống	1.060,0	
141	PVP-Iodine 10%	lọ	14.200,0	
142	Tranexamic acid (Cammic 1g/10ml)	ống	22.281,0	
143	Vitamin C (SaVi C 500) 500mg	viên	1.000,0	
144	Gardenal 100mg	Viên	270,0	
145	Gardenal 100mg	Viên	250,3	

TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH

TRUNG TÂM Y TẾ TP. NAM ĐỊNH

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ NHUNG